



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc Khoa đào tạo: 2025
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung - Anh
Trình độ đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			32						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHDT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			18						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			16						
14	CE4500	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung - Anh	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			2						
22	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					4
23	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					6
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					6
25	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					6
26	GE4057	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long	2	30					6
27	CI4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					6
28	EC4268N	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					6
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			102						
I. Kiến thức cơ sở ngành			57						
1.1. Ngôn ngữ Trung Quốc			31						
29	CE4001	Nghe - Nói 1	2	30					1
30	CE4002	Đọc - Viết 1	2	30					1
31	CE4013	Ngữ âm thực hành tiếng Trung Quốc	2	30					1
32	CE4003	Nghe - Nói 2	2	30			CE4001		2
33	CE4004	Đọc - Viết 2	2	30			CE4002		2
34	CE4132	Ngữ pháp thực hành tiếng Trung Quốc	2	30					2
35	CE4005	Nghe - Nói 3	2	30			CE4003		4
36	CE4006	Đọc - Viết 3	2	30			CE4004		4
37	CE4007	Nghe - Nói 4	2	30			CE4005		5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
38	CE4008	Đọc - Viết 4	2	30			CE4006		5
39	CI4101	Cú pháp tiếng Trung Quốc	3	45					6
40	CE4009	Nghe - Nói 5	2	30			CE4007		7
41	CE4010	Đọc - Viết 5	2	30			CE4008		7
42	CE4011	Nghe - Nói 6	2	30			CE4009		8
43	CE4012	Đọc - Viết 6	2	30			CE4010		8
1.2. Ngôn ngữ Anh			26						
44	EN4248	Kỹ năng NN Anh 1	4	60					1
45	EN4249	Kỹ năng NN Anh 2	4	60			EN4248		2
46	EN4250	Kỹ năng NN Anh 3	4	60			EN4249		4
47	EN4251	Kỹ năng NN Anh 4	4	60			EN4250		5
48	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	30					6
49	EN4421	Kỹ năng NN nâng cao 1	3	45			EN4251		7
50	EN4422	Kỹ năng NN nâng cao 2	3	45			EN4421		8
51	EN4108	Giao thoa văn hóa	2	30					8
II. Kiến thức chuyên ngành			24						
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			18						
52	CI4102	Dịch viết 1	2	30					3
53	CI4103	Dịch nói 1	2	30					4
54	CI4106	Dịch viết 2	2	30			CI4102		5
55	CI4107	Dịch nói 2	2	30			CI4103		5
56	CI4126	Lý thuyết dịch	2	30					6
57	CI4109	Dịch viết 3	2	30			CI4106		7
58	CI4110	Dịch nói 3	2	30			CI4107		7
59	CI4114	Dịch viết 4	2	30			CI4109		8
60	CI4115	Dịch nói 4	2	30			CI4110		8
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			6						
61	CI4029	Từ Hán Việt	2	30					6
62	CI4431	Quản dụng ngữ	3	45					7
63	CI4119	Ngôn ngữ thương mại	2	30					7
64	EN4147	Ứng dụng CNTT trong biên - phiên dịch	2	30					7
65	CI4120	Ngôn ngữ báo chí	2	30					8
66	CI4128N	Đọc văn bản phồn thể	2	30					8
67	CI4435	Hán ngữ du lịch	3	45					9
68	EN4218P	Ngữ pháp học	3	45					9
69	EN4236	Tiếng Anh thương mại	3	45					9
70	EN4238	Văn hóa Anh, Mỹ	3	45					9
71	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					9
72	EN4118	Ngữ dụng học	2	30					10
73	EN4233	Viết học thuật	2	30					10
74	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30					10
III. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			15						
75	CI4432	Kỹ thuật biên – phiên dịch	3	45					8
76	CI4401	Thực tế bộ môn	3	15	30				9
77	CI4491N	Thực tập cơ sở	3		90				10
78	CI4400P	Thực tập tốt nghiệp	6		180				10
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
4.1. Khóa luận tốt nghiệp									
79	CI4297N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp									
80	CE4105	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	45					11
81	CE4111	Đất nước học Trung Quốc	3	45					11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			106						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			14						